

Số: 67 /TB-THPTXTB

Nam Định, ngày 8 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

1.Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	-Thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định. -Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT không chuyên do Sở GD và ĐT tổ chức, đủ điểm trúng tuyển vào trường.	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định tại Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD&ĐT. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định tại Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD&ĐT. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện Kế hoạch giáo dục dựa trên khung chương trình quy định của Bộ GD&ĐT. Kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Sử dụng các phương pháp giáo dục thích hợp với đối tượng học sinh; có tích hợp mạnh mẽ các yếu tố đảm bảo cho hiệu quả giáo dục.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Huy động cha mẹ học sinh tham gia vào các hoạt động giáo dục của nhà trường. Học sinh phải có thái độ học tập tốt, ngoan ngoãn, chăm chỉ, cầu tiến, hợp tác tốt trong học tập và rèn luyện.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Khai thác các điều kiện trong trường như phòng thí nghiệm, phòng tin học, thư viện, nhà đa năng, sân chơi bãi tập ... với việc khai thác các điều kiện bên ngoài		

		nhà trường như các trường đại học, cao đẳng, các di tích lịch sử, di sản văn hóa của địa phương, các nguồn học tập trên máy tính và mạng internet như thí nghiệm ảo, bài giảng điện tử, elearning, trường học kết nối ...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phát triển toàn diện các phẩm chất, nhân cách của học sinh Các phẩm chất được hình thành và phát triển cho học sinh: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Phát triển năng lực vận dụng tri thức trong những tình huống thực tiễn. + Nhóm năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học Năng lực giao tiếp và hợp tác Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo + Nhóm năng lực chuyên môn: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất. Học sinh được rèn luyện tốt về thể lực, có sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh có đủ khả năng học lên bậc học cao hơn.

2. Phương án tổ chức dạy học các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn

STT	Số lớp	Số HS	Môn học lựa chọn	Chuyên đề lựa chọn	Ghi chú
1	5	210	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học,	Toán, Vật lý, Hóa học	Có thể điều chỉnh theo ĐK của HS
2	3	126	Vật lý, Hóa, Sinh học, CN (Trồng trọt)	Toán, Vật lý, Hóa	Có thể điều chỉnh theo ĐK của HS
3	4	168	Địa lý, Vật lý, KTPL, CN (Thiết kế - KTCN)	Toán, Vật lý, KTPL	Có thể điều chỉnh theo ĐK của HS

a, Điều kiện Tuyển sinh:

- Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT không chuyên do Sở GD và ĐT tổ chức, đạt điểm chuẩn vào trường.
- Có nguyện vọng học 03 phương án các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn do nhà trường tổ chức, đăng ký cả 3 phương án theo thứ tự ưu tiên các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn từ nguyện vọng 1 đến nguyện vọng 3, và đồng ý với phương án xếp lớp của nhà trường

b, Phương án xếp lớp

Bước 1: Nhà trường xét nguyện vọng 1,

- Nếu số học sinh đăng ký không quá số chỉ tiêu trong tổ hợp môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn thì sẽ lấy hết theo đăng ký của học sinh.
- Nếu số học sinh đăng ký nhiều hơn số chỉ tiêu trong tổ hợp môn học lựa chọn và chuyên đề học tập lựa chọn thì nhà trường xét lấy đủ và đúng số học sinh theo thứ tự ưu tiên sau:

1. Điểm xét tuyển vào lớp 10
2. Tổng điểm 2 môn Ngữ Văn và Toán
3. Điểm TBM cả năm lớp 9

(Hết ưu tiên trên nếu vẫn nhiều hơn số chỉ tiêu, thì các học sinh cuối điểm bằng nhau sẽ xét đến ưu tiên tiếp theo; nếu vẫn bằng nhau nhà trường sẽ xét từng trường hợp cụ thể)

Bước 2: Các HS không được xếp lớp nguyện vọng 1; Nhà trường sẽ xét tiếp nguyện vọng 2 đến nguyện vọng 3 theo đúng phương án như xét nguyện vọng

3. Công khai thông tin chất lượng giáo dục Học kỳ I năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1636	540	548	548	
1	Tốt	1408	472	470	466	
	(tỷ lệ so với tổng số)	86.06%	87.4%	85.8%	85.0%	
2	Khá	195	60	67	68	
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.92%	11.1%	12.2%	12.4%	
3	Trung bình	33	8	11	14	
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.02%	1.5%	2.0%	2.6%	

4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1636	540	548	548	
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1256 76.77%	417 77.2%	369 67.3%	470 85.8%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	372 22.74%	122 22.6%	173 31.6%	77 14.1%	
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.49%	1 0.2%	6 1.1%	1 0.2%	
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (năm học 2023-2024) (tỷ lệ so với tổng số)	1566 100%	544 100%	548 100%	474 100%	
a	Học sinh giỏi (năm học 2023-2024) (tỷ lệ so với tổng số)	1192 76.1%	369 67.8%	423 77.2%	400 84.4%	
b	Học sinh tiên tiến (năm học 2023-2024) (tỷ lệ so với tổng số)	365 23.3%	169 31.1%	122 22.3%	74 15.6%	
2	Thi lại (năm học 2023-2024) (tỷ lệ so với tổng số)	0				
3	Lưu ban (năm học 2023-2024) (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đến/đi (đến	16/2	06/0	8/2	02/0	

	tháng 4/2024) (tỷ lệ so với tổng số)	1.02/0.13	1.1/0	1.5/0.4	0.4/0.0	
5	Bị đuổi học (đến tháng 4/2024) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.6	02 0.4	01 0.2	07 1.5	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	0				
2	Cấp tỉnh/thành phố	30	0	0	30	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	548			548	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	692/944	226/314	241/307	225/323	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0				

4. Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	-

2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42,1	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	19980 m2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15313 m2	
VI	Tổng diện tích các phòng	3108 m2	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1800	1.2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	612	0.41
3	Diện tích thư viện (m ²)	37	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	612m2	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	47m2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	
1.1	Khối lớp 10	01 bộ/ lớp	0.028
1.2	Khối lớp 11	01bộ/ lớp	0.083
1.3	Khối lớp 12	01 bộ/ lớp	0.083
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		

4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	52	0.03
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	1
2	Cát xét	16	0.44
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0.06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	0.06
5	Bộ máy tính, loa, cam trong lớp	10	
6	Camera giám sát	18	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	15		20		0.15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

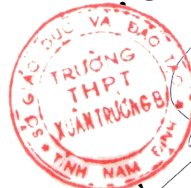
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

5. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (Học kì I)			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	89													
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	76	0	7	69				74	2		14	58	4	
1	Toán	18	0	4	14				16	2		3	15		
2	Lý	10	0	2	8				10			1	7	2	
3	Hóa	7	0	0	7				7			1	6		
4	Sinh	5	0	0	5				5			1	4		
5	Tin	3	0	1	2				3			1	2		
6	Văn	7	0	0	7				9			2	5		
7	Sử	3	0	0	3				3			1	2		
8	Địa	2	0	0	2				3				2		
9	Anh	9	0	0	9				9			3	6		
10	KTPL	3	0	0	3				3				3		
11	CN	3	0	0	3				2				3		
12	TD-GDQP	6	0	0	6				7			1	3	2	

II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1				2	1			3		
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2				2		
III	Nhân viên	10											3		
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1										
3	Thủ quỹ	0					0								
4	Nhân viên y tế	1					1						1		
5	Nhân viên thư viện, thủ quỹ	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1							1		
8	Nhân viên phục vụ	1						0							
9	Nhân viên bảo vệ	3						0							

HIỆU TRƯỞNG



Trần Xuân Trà